

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		376,931,761,408	364,556,276,064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	04	66,384,835,380	68,710,305,987
1. Tiền	111		12,152,390,679	50,854,693,270
2. Các khoản tương đương tiền	112		54,232,444,701	17,855,612,717
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	05	126,111,676,871	123,978,759,421
1. Đầu tư ngắn hạn	121		131,565,300,961	129,432,383,511
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(5,453,624,090)	(5,453,624,090)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		173,323,314,997	162,079,893,532
1. Phải thu của khách hàng	131		276,388,846	276,388,846
2. Trả trước cho người bán	132		3,021,450,556	2,974,332,803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	
5. Các khoản phải thu khác	138	06	183,727,487,020	172,531,183,308
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139		(13,702,011,425)	(13,702,011,425)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,111,934,160	9,787,317,124
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,379,635,446	53,401,350
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,063,302	23,053,785
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	07	9,731,235,412	9,710,861,989
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		21,179,416,164	21,239,302,167
I. Tài sản cố định	220	08	8,002,374,499	8,279,465,893
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,341,147,939	2,523,976,774
- Nguyên giá	222		9,050,656,584	9,050,656,584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,709,508,645)	(6,526,679,810)
2. Tài sản cố định vô hình	227	09	2,041,726,560	2,135,989,119
- Nguyên giá	228		3,528,704,188	3,528,704,188
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,486,977,628)	(1,392,715,069)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		3,619,500,000	3,619,500,000
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	3,719,210,807	3,326,610,800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		3,719,210,807	3,326,610,800
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
III. Tài sản dài hạn khác	260		9,457,830,858	9,633,225,474
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		337,264,723	512,659,339
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	11	6,772,760,023	6,772,760,023
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,347,806,112	2,347,806,112
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		398,111,177,572	385,795,578,231



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	31/12/2011
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		72,134,586,523	61,172,005,539
I. Nợ ngắn hạn	310		72,134,586,523	61,172,005,539
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	1,500,000,000	1,500,000,000
2. Phải trả người bán	312		214,823,942	336,373,399
3. Người mua trả tiền trước	313		754,740,320	721,590,320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2,400,882,314	2,541,241,231
5. Phải trả người lao động	315		440,158,290	541,243,512
6. Chi phí phải trả	316		3,541,775,526	3,692,486,946
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2,040,840,854	1,995,429,754
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	14	58,826,051,115	47,488,433,531
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,953,125,539	1,978,626,617
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		300,623,359	305,633,359
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		161,565,264	70,946,870
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	15		
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	325,976,591,049	324,623,572,692
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		390,000,000,000	390,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,000,000,000	6,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,868,000,000	2,868,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(72,891,408,951)	(74,244,427,308)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		398,111,177,572	385,795,578,231

51
 TỶ
 LỆNH
 HOA
 Á
 THÁI
 BÌNH
 DƯƠNG
 - TP

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2013	31/12/2012
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		
3. Tài sản nhận ký cược	3		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		
5. Ngoại tệ các loại	5		
6. Chứng khoán lưu ký	6	1,495,706,140,000	1,478,591,680,000
6.1 Chứng khoán giao dịch	7	1,441,122,530,000	1,425,303,710,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8	8,169,120,000	7,215,130,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9	1,432,595,090,000	1,417,574,860,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10	358,320,000	513,720,000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12	28,308,450,000	14,322,400,000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13		
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14	28,308,450,000	14,322,400,000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	27	14,353,500,000	29,043,900,000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28		-
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29	14,327,500,000	29,043,900,000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30	26,000,000	
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	31		
6.6 Chứng khoán phong toả chờ rút	32		
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	37	11,921,660,000	9,921,670,000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38	50,390,000	
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39	11,871,270,000	9,921,670,000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50	56,323,900,000	55,910,810,000
7.1 . Chứng khoán giao dịch	51	56,323,900,000	55,910,810,000
7.1.1 . Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52	56,323,900,000	55,910,810,000
7.2 . Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56		



Lã Thị Quy
Kế toán trưởng




Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tại ngày 31/03/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
				(năm nay)(*)	(năm trước) (**)
I	2	3	4	5	6
1. Doanh thu	1	5,680,513,866	11,551,559,613	5,680,513,866	11,551,559,613
Doanh thu hoạt động môi giới Chứng khoán	1.1	2,626,642,926	2,458,870,674	2,626,642,926	2,458,870,674
Doanh thu hoạt động đầu tư Chứng khoán góp vốn	1.2	37,280,200	5,016,770,730	37,280,200	5,016,770,730
Doanh thu bảo lãnh phát hành Chứng khoán	1.3				
Doanh thu đại lý phát hành Chứng khoán	1.4				
Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5	213,694,552		213,694,552	
Doanh thu lưu ký Chứng khoán	1.6				
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	1.7				
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8				
Doanh thu khác	1.9	2,802,896,188	4,075,918,209	2,802,896,188	4,075,918,209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	5,680,513,866	11,551,559,613	5,680,513,866	11,551,559,613
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	2,936,017,295	5,058,218,227	2,936,017,295	5,058,218,227
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	2,744,496,571	6,493,341,386	2,744,496,571	6,493,341,386
6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	2,150,125,830	2,515,916,458	2,150,125,830	2,515,916,458
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	594,370,741	3,977,424,928	594,370,741	3,977,424,928
8. Thu nhập khác	31	759,349,329	871,664,565	759,349,329	871,664,565
9. Chi phí khác	32	701,713	-	701,713	-
10. Lợi nhuận khác	40	758,647,616	871,664,565	758,647,616	871,664,565
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40+30)	50	1,353,018,357	4,849,089,493	1,353,018,357	4,849,089,493
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50- 51 -52)	60	1,353,018,357	4,849,089,493	1,353,018,357	4,849,089,493
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	-	-	-	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	-	-

* Giải trình biến động của LNST quý 1/2013 so với cùng kỳ năm trước: Lợi nhuận Quý 1/2013 thấp hơn so với Quý 1/2012 do trong Quý 1/2012, Công ty chưa nhận được cổ tức bằng tiền mặt từ khoản đầu tư cổ phiếu của Công ty cổ phần Điện lực Hà Nội. Trong quý 1/2013, do ảnh hưởng bởi sự suy thoái của kinh tế, thị trường chứng khoán gặp nhiều khó khăn, doanh thu môi giới thấp hơn Quý 1 năm trước, dẫn đến lợi nhuận của quý 1/2013 giảm hơn 70% so với cùng kỳ năm trước.

(Handwritten signature)



Lã Thị Quy

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Tại ngày 31/03/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1	1,383,443,329	14,708,128,656
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2	(1,111,718,020)	(1,093,081,235)
3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	5		-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6	173,012,429,200	252,504,695,132
5. Tiền chi giao dịch chứng khoán khách hàng	7	(162,474,347,699)	(186,014,364,244)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8		
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9		
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10	(2,313,315,372)	(3,373,626,167)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(1,476,099,000)	(1,351,806,633)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	(223,726,591)	(1,775,869,935)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(260,000,000)	(20,000,000)
12. Tiền thu khác	14	11,491,880,376	7,357,118,581
13. Tiền chi khác	15	(19,969,244,023)	(3,648,907,527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,940,697,800)	77,292,286,628
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(7,300,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24		
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(392,600,007)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15,127,200	1,013,965,055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(384,772,807)	1,013,965,055
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III		
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CPDN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26,419,999,991)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(26,419,999,991)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2,325,470,607)	51,886,251,692
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68,710,305,987	51,807,725,150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	66,384,835,380	103,693,976,842



Lê Thị Quy
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đô Lang
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2013

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty: 390.000.000.000 VND (Ba trăm chín mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 14 Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 ngày 21/12/2006 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 37/GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2 . CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phải

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí trang thiết bị nội thất có giá trị lớn
- Chi phí in phiếu lệnh mua bán
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất k

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	31/3/2013
	VND	VND
Tiền mặt	52,921,577	23,350,681
Tiền gửi ngân hàng	5,346,933,360	7,545,401,532
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	45,454,838,333	54,131,596,966
Tương đương tiền	17,855,612,717	4,684,486,201
Cộng	68,710,305,987	66,384,835,380

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán	Tăng (giảm) so với giá trị trường	Tổng giá trị theo thị trường
I. Chứng khoán thương mại	99,783,050,402	(5,453,624,090)	94,329,426,312
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-

	31/12/2012	31/3/2013
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	97,650,132,949	99,783,050,402
- Chứng khoán niêm yết	7,384,530,107	9,002,304,722
- Chứng khoán chưa niêm yết	90,265,602,842	90,780,745,680
Đầu tư ngắn hạn khác	31,782,250,559	31,782,250,559
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(5,453,624,090)	(5,453,624,090)
Cộng	123,978,759,418	126,111,676,871

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/3/2013
	VND	VND
Bảo hiểm y tế, xã hội		
Phải thu khác	172,531,183,308	
- Phải thu các hợp đồng bán lại chứng khoán	21,271,100,000	21,271,100,000
- Phải thu hoạt động giao dịch mua kí quỹ chứng khoán	97,264,636,655	111,067,430,050
- Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán	16,355,459,107	
- Lãi dự thu hoạt động giao dịch mua ký quỹ chứng khoán	12,115,045,061	12,115,045,061
- Lãi dự thu từ khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15,463,797,954	15,463,797,954
- Các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán khác	91,604,380	91,604,380
- Phải thu khác	9,969,540,151	23,718,509,575
Cộng	172,531,183,308	183,727,487,020

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/3/2013
	VND	VND
Tạm ứng	9,709,861,989	9,730,235,412
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1,000,000	1,000,000
Cộng	9,710,861,989	9,731,235,412

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012	202,306,252	1,439,889,000	7,408,461,332	9,050,656,584
Tăng trong kỳ				-
Mua sắm mới				-
Giảm trong kỳ	-			-
Tại ngày 31/03/2013	202,306,252	1,439,889,000	7,408,461,332	9,050,656,584
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 31/12/2012	70,446,849	288,402,725	6,167,830,236	6,526,679,810
Tăng trong kỳ				
Khấu hao trong kỳ	9,304,188	33,898,250	139,626,397	182,828,835
Giảm trong kỳ				
Thanh lý				
Tại ngày 31/03/2013	79,751,037	322,300,975	6,307,456,633	6,709,508,645
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2012				2,523,976,774
Tại ngày 31/03/2013				2,341,147,939

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Tài sản cố định vô hình khác	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Tại ngày 31/12/2012	165,950,288	3,362,753,900	3,528,704,188
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
4. Tại ngày 31/3/2013	165,950,288	3,362,753,900	3,528,704,188
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Tại ngày 31/12/2012	115,243,252	1,277,471,817	1,392,715,069
2. Số tăng trong kỳ		94,262,559	94,262,559
Trích khấu hao		94,262,559	94,262,559
Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong năm		-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Giảm khác		-	-
4. Tại ngày 31/3/2013	115,243,252	1,371,734,376	1,486,977,628
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày 31/12/2012	50,707,036	2,085,282,083	2,135,989,119
2. Tại ngày 31/3/2013	50,707,036	1,991,019,524	2,041,726,560

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	31/3/2013 VND
Đầu tư vào Trường ĐH Đông Nam Á	575,000,000	575,000,000
Hợp tác với Công ty CP PTTM Viva Việt Nam	142,000,000	534,600,007
Hợp tác với Công ty CP Đầu tư CIC	2,609,610,800	2,609,610,800

Cộng	3,326,610,800	3,719,210,807
11 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN		
	31/12/2012	31/3/2013
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494,938,176	494,938,176
Tiền nộp bổ sung	4,770,706,230	4,770,706,230
Tiền lãi	1,507,115,617	1,507,115,617
Số cuối năm	6,772,760,023	6,772,760,023
12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	31/12/2012	31/3/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1,500,000,000	1,500,000,000
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	1,500,000,000	1,500,000,000
Nợ ngắn hạn	-	-
Cộng	1,500,000,000	1,500,000,000
13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC		
	31/12/2012	31/3/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	-	2,435,690
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	260,000,000	-
Thuế TNCN	2,281,241,231	2,398,446,624
Thuế khác		
Cộng	2,541,241,231	2,400,882,314
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị điều chỉnh.</p>		
14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN		
	31/12/2012	31/3/2013
	VND	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	53,942,141	83,074,931
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	83,000,934	67,661,984
Phải trả tiền ký quỹ của nhà đầu tư	47,351,490,456	58,675,314,200
Cộng	47,488,433,531	58,826,051,115
15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2012	31/3/2013
	VND	VND
Trả cho ngân hàng về ứng trước, cầm cố CK		
Bảo hiểm xã hội, y tế		
Phải trả về đặt cọc đấu giá		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,995,429,754	2,040,840,854
Cộng	1,995,429,754	2,040,840,854

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	390,000,000,000	-		390,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	2,868,000,000			2,868,000,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,000,000,000	-		6,000,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	(74,244,427,308)	1,353,018,357		(72,891,408,951)
<i>Lợi nhuận trong kỳ</i>		<i>1,353,018,357</i>		<i>1,353,018,357</i>
Tổng cộng	324,623,572,692	1,353,018,357	-	325,976,591,049

b) Cổ phiếu

	31/12/2012 CP	31/3/2013 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,000,000	39,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,000,000	39,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,000,000	39,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,000,000	39,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,000,000	39,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý 1 năm 2013(VND)	Quý 1 năm 2012 (VND)
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2,626,642,926	2,458,870,674
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	37,280,200	5,016,770,730
Doanh thu hoạt động tư vấn		-
Doanh thu lưu ký chứng khoán	213,694,552	-
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-
Thu cho thuê sử dụng tài sản		-
Doanh thu khác	2,802,896,188	4,075,918,209
Cộng	5,680,513,866	11,551,559,613

18 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 1 năm 2013(VND)	Quý 1 năm 2012 (VND)
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	869,762,740	596,134,622
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	58,350	1,748,952,020
Chi phí hoạt động tư vấn	26,400,000	
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	210,541,381	186,752,602
Chi phí dự phòng		
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản		-
Chi phí khác	248,726,590	296,680,372
Chi phí trực tiếp chung	1,580,528,234	2,229,698,611

Cộng	2,936,017,295	5,058,218,227
-------------	----------------------	----------------------

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2013(VND)	Quý 1 năm 2012 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	1,590,372,199	1,244,462,309
Chi phí vật liệu quản lý, CC lao động	226,701,392	208,306,716
Chi phí khấu hao TSCĐ	182,828,835	324,196,164
Thuế, phí và lệ phí	5,000,000	4,000,000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93,202,200	533,161,239
Chi phí khác bằng tiền	52,021,204	201,790,030
Cộng	2,150,125,830	2,515,916,458

20 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2013

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

21 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh từ mục 4 đến mục 16 là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán kết thúc ngày 31/12/2012.

Số liệu so sánh từ mục 17 đến mục 19 là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2012 kết thúc ngày 31/3/2012.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc

Lưu Lan Hương

Lã Thị Quy

Nguyễn Đỗ Lăng

